

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Mỹ Linh và Đoàn Thị Thu Trang** - Ngưỡng nợ nước ngoài tối ưu đối với tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu trường hợp các quốc gia ASEAN. *Mã số: 173.1DEco.11* 3  
*The Optimal Threshold of External Debt for Economic Growth: A Case Study of Asean Countries*
- 2. Nguyễn Đức Thành, Đỗ Phương Thảo và Phạm Hà Châu Quế** - Ảnh hưởng của đầu tư R&D đến kết quả tài chính của doanh nghiệp chế biến thực phẩm niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 173.1TrEM.11* 16  
*Impact of R&D Investment on Business Financial of Food Processing Firm Group on Vietnam Stock Exchange*
- 3. Bùi Quang Bình** - Vốn giáo dục, vốn sức khỏe và tăng trưởng kinh tế: Trường hợp ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam. *Mã số: 173.1GEMg.11* 29  
*Educational Capital, Health Capital and Economic Growth: Case in Southern Central Content and West Central Highlands of Vietnam*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Thị Hoàng Yến và Phạm Long Châu** - Tác động của đánh giá trực tuyến và sự tương đồng giữa hình ảnh bản thân, hình ảnh điểm đến đến thái độ và ý định lựa chọn điểm đến du lịch của gen Y. *Mã số: 173.2BMkt.21* 38  
*Impact of online review and self-image congruence on attitude and destination choice intention of gen Y*

- 5. Bùi Thị Hiền và Nguyễn Thu Trang** - Ảnh hưởng của các đặc điểm hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 173.2HRMg.21** 52

*The Effect of Board Characteristics on Earnings Management: the Case of Firms Listed on Vietnam Stock Exchange*

- 6. Nguyễn Việt Bằng và Nguyễn Thị Hoàng Yến** - Tích hợp lý thuyết U&G và lý thuyết hành vi hoạch định để đánh giá tác động của quảng cáo Facebook đối với Ý định mua hàng. **Mã số: 173.2BMkt.21** 65

*Integrating the U&G theory and theory of planned behavior to test the impact of Facebook advertising on Purchase Intention*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Bùi Thị Thu Loan, Thân Thanh Sơn và Ngô Văn Quang** - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp: Nghiên cứu tại trường đại học công nghiệp Hà Nội. **Mã số: 173.3OMIs.32** 85

*Determinants Affecting the Cooperation Between University and Enterprise: the Case Study at Hanoi University of Industry*

- 8. Ngô Đức Chiến** - Vai trò của động lực dịch vụ công trong việc nâng cao hành vi công dân tổ chức của công chức trên địa bàn Thành Phố Đà Nẵng. **Mã số: 173.3OMIs.31** 99

*The Role of Public Services Motivation in Improving Organizational Citizen Behaviors of Civilities in Danang City*

# ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẦU TƯ R&D ĐẾN KẾT QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**Nguyễn Đắc Thành**

Trường Đại học Thương mại

Email: thanhnd@tmu.edu.vn

**Đỗ Phương Thảo**

Trường Đại học Thương mại

Email: dophuongthao@tmu.edu.vn

**Phạm Hà Châu Quế**

Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

Email: Quephc@utt.edu.vn

Ngày nhận: 28/08/2022

Ngày nhận lại: 01/12/2022

Ngày duyệt đăng: 05/12/2022

**D**ầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D) được xác định là hướng đi then chốt trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp (DN) trong bối cảnh toàn cầu hóa. Kết quả nghiên cứu từ số liệu được thu thập tại 44 DN chế biến thực phẩm (CBTP) niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán phân ánh quỹ đầu tư khoa học công nghệ, tuổi DN và quy mô DN tác động tích cực đến kết quả kinh doanh, trong đó, các yếu tố quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ tác động mạnh hơn. Nghiên cứu khẳng định rằng quỹ khoa học công nghệ tác động đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao hơn so với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản. Kết quả này gợi ý rằng, các nhà quản trị tài chính DN CBTP niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán cần dành nhiều ngân sách cho việc trích lập, mở rộng quỹ đầu tư khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư tài chính.

**Từ khóa:** R&D, kết quả tài chính, quỹ khoa học công nghệ, quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp chế biến thực phẩm.

**JEL Classifications:** G32, G39.

## 1. Giới thiệu

Vai trò của khoa học và công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế từ lâu đã được xác nhận trong các lý thuyết kinh tế từ tân cổ điển đến hiện đại. Một trong số đó là mô hình về tăng trưởng kinh tế dài hạn của Solow - dựa trên khuôn khổ của kinh tế học tân cổ điển giải thích cho sự tăng trưởng kinh tế bằng việc đầu tư cho công nghệ. Gần đây, Gumus and Celikay (2015) đã cung cấp một phân tích thực nghiệm về mối quan hệ giữa chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu này đã sử dụng dữ liệu từ 52

quốc gia trong khoảng thời gian 1996 đến 2010 và sử dụng mô hình dữ liệu bảng động, kết quả cho thấy chi tiêu R&D có tác động tích cực và đáng kể về tăng trưởng kinh tế cho tất cả các quốc gia trong dài hạn, đối với các nước đang phát triển, tác động yếu trong ngắn hạn nhưng mạnh về lâu dài như mong đợi. Như vậy, đầu tư cho R&D được coi là hoạt động đầu tư thượng nguồn không chỉ của mỗi quốc gia mà còn là hoạt động sống còn đối với từng DN. Đại dịch Covid 19 cùng với bối cảnh cạnh tranh khốc liệt và sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ngày càng tác động trực tiếp

đối với DN thì việc tăng cường đầu tư R&D trong các DN là tất yếu. Các DN phát triển dựa trên yếu tố công nghệ khi chú trọng hoạt động đầu tư lớn vào R&D có thể duy trì lợi thế cạnh tranh và khả năng phát triển trong tương lai (Lee, Kim, & Lee, 2011). Một vài nghiên cứu khác trên thế giới cũng chỉ ra rằng, việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới cũng như cải tiến quy trình sản xuất đem lại lợi ích rõ rệt cho DN, cụ thể là tạo ra lợi thế cạnh tranh khác biệt so với đối thủ cạnh tranh, từ đó tăng thị phần và lợi nhuận độc quyền (Filatotchev & Piesse, 2009; Jiménez-Jiménez & Sanz-Valle, 2011). Vấn đề không hoặc ít chú trọng đầu tư R&D dẫn đến giảm động lực tạo ra tri thức và sáng tạo, làm giảm năng suất của DN (Schmenner, 2004).

CBTP là một trong những ngành cạnh tranh nhất trên thế giới vào đầu những năm 1980. Tại Việt Nam, ngành CBTP đã đạt được những thành tựu quan trọng, đóng góp lớn vào tăng trưởng của ngành công nghiệp cũng như tăng trưởng kinh tế của cả nước với tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân trong 5 năm 2016-2020 là 7%/năm. Giá trị sản xuất của ngành CBTP chiếm tỷ trọng 19,1% trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam. Đây là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, thể hiện tầm quan trọng của ngành (Tổng cục thống kê, 2021). Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động của R&D đối với DN của ngành CBTP nói riêng khá hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu do việc thu thập thông tin về các hoạt động R&D của DN nói chung còn gặp nhiều khó khăn và chưa có một cơ quan nào tiến hành thu thập số liệu R&D của DN theo định kỳ một cách chuyên nghiệp. Đặc biệt, có rất ít nghiên cứu về chi phí đầu tư R&D và đánh giá tác động của nó đến kết quả tài chính của DN CBTP. Do vậy, nghiên cứu này nhằm tìm ra tác động của đầu tư R&D đối với kết quả kinh doanh của DN với phạm vi nghiên cứu giới hạn tại 44 DN ngành CBTP được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2021 nhằm tìm ra các mối quan hệ giữa đầu tư cho R&D tại DN và kết quả tài chính của DN CBTP niêm yết.

## **2. Tổng quan nghiên cứu và khuôn khổ lý thuyết**

### **2.1. Một số nghiên cứu quan trọng về ảnh hưởng R&D đến kết quả tài chính của DN**

Có một sự gia tăng về số lượng các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa R&D và kết quả tài chính của các DN ở các nước phát triển. Trong khi phần lớn các nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ cho ảnh hưởng tích cực của đầu tư R&D đến kết quả hoạt động của DN, một số nghiên cứu khác cho thấy kết quả mâu thuẫn.

Trước tiên, chi tiêu dành cho R&D và kết quả tài chính từ lâu đã được khám phá bởi các nhà kinh tế trong các nghiên cứu thực nghiệm, chẳng hạn như Mansfield (1962). Nghiên cứu này đã phát hiện ra tác động tích cực của chi tiêu cho R&D đối với kết quả tài chính của DN, cả Mansfield (1980) và Pakes and Griliches (1980) đều chung kết quả là chi tiêu cho R&D có liên quan tích cực đến khả năng đổi mới của một DN thể hiện thông qua sự tăng trưởng năng suất của nó. Filatotchev and Piesse (2009) đã khám phá mối quan hệ giữa R&D, xuất khẩu và tăng trưởng doanh thu của 1110 DN mới niêm yết ở Ý, Đức, Anh và Pháp trong giai đoạn 1985 - 2004, các tác giả thấy rằng đầu tư cho R&D có tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng doanh thu. Ghaffar and Khan (2014) đã tìm ra mối quan hệ tích cực giữa đầu tư ngân sách dành cho R&D và hiệu quả hoạt động của DN qua các chỉ tiêu ROA, ROE và EPS.

Bên cạnh đó, cũng có những nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa R&D và kết quả kinh doanh của DN. Vithessonthi and Racela (2016) khám phá tác động của cường độ R&D và quốc tế hóa về hoạt động của các DN phi tài chính trên thị trường chứng khoán Hoa Kỳ giai đoạn 1990 - 2013. Họ thấy rằng đầu tư vào R&D có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của DN trong ngắn hạn, nhưng đầu tư vào R&D sẽ đóng góp hiệu suất vượt trội cho các DN đầu tư so với đối thủ cạnh tranh trong dài hạn do tạo ra hiệu quả tốt hơn kiến thức và năng lực mới. Các tác giả cho rằng, mặc dù đầu tư R&D là tương quan nghịch với hiệu quả hoạt động của DN nhưng vẫn liên quan tích cực với giá trị DN. Hơn nữa, R&D được phát hiện là có tác động tiêu

cực đến lợi nhuận trên tài sản (ROA) của các DN có đầu tư R&D cao, nhưng nó không có tác động đáng kể ảnh hưởng đến các DN R&D thấp.

## **2.2. Nghiên cứu về ảnh hưởng của R&D, đặc điểm của DN đến kết quả tài chính của DN**

Trong các nghiên cứu gần đây, người ta chú ý nhiều hơn đến vai trò của các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa R&D và kết quả kinh doanh, chẳng hạn như quy mô của DN (Nunes, Serrasqueiro, & Leitão, 2012; Teirlinck, 2017).

Một phân tích quan trọng khác về vai trò của tuổi DN giữ vai trò trong sự sống còn của kết quả hoạt động DN được thực hiện bởi (Stam & Wennberg, 2009). Các tác giả đã trình bày bằng chứng thực nghiệm về tác động của R&D lên phát triển sản phẩm mới trong giai đoạn đầu đời của DN. Các phát hiện chính của nghiên cứu là R&D đóng một số vai trò trong giai đoạn đầu đời của DN công nghệ cao cũng như các DN tăng trưởng cao.

Gần đây, nghiên cứu của Tung and Binh (2022) với mô hình hồi quy dữ liệu bảng đã chỉ ra quy mô DN, có tương quan thuận chiều đến lợi nhuận DN niêm yết trên TTCK Việt Nam, hệ số quy mô DN chỉ ra rằng những DN quy mô lớn hơn sẽ tạo ra nhiều lợi nhuận hơn các DN nhỏ hơn. Nó phù hợp với logic chung rằng các DN lớn hơn có nhiều khả năng sở hữu nhiều nguồn lực hơn các DN nhỏ hơn. Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu này còn cho thấy rằng tuổi DN có mối quan hệ tích cực với lợi nhuận của DN.

Như vậy, mặc dù nghiên cứu về ảnh hưởng đặc điểm DN (tuổi DN, quy mô DN) đã thu hút sự chú ý của một số lượng lớn các học giả, song kết quả đưa ra thường là pha trộn và không đồng nhất hoàn toàn. Sự phức tạp của hiện tượng là chứng thực bởi sự phân mảnh của tổng quan tài liệu, đã ngăn cản việc xây dựng một học thuyết tổng thể về chủ đề này. Hầu hết các nghiên cứu hiện có là nghiên cứu thực nghiệm, những nghiên cứu này có giá trị như nhau đối với mối quan hệ giữa tuổi DN và hiệu quả hoạt động của DN. Phần lớn các nghiên cứu tập trung chung vào kết quả hoạt động, chỉ một phần nhỏ nghiên cứu tập trung và kết quả tài chính (Rossi, 2016).

## **2.3. Khoảng trống nghiên cứu**

Xét về bối cảnh quốc gia được nghiên cứu, theo Boiko (2022) tiến hành phân tích dữ liệu một cách có hệ thống các tài liệu xuất bản trên các tạp chí bình duyệt trên toàn thế giới từ năm 1980 đến 2020, số lượng mẫu khá rộng. Kết quả của Boiko cho thấy 49% nghiên cứu được thực hiện ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Đức,... tuy nhiên có rất ít nghiên cứu quan tâm đến vai trò của hoạt động R&D trong bối cảnh của các nước đang phát triển (Boiko, 2022). Đồng tình với nhận định này là Tung and Binh (2022) tổng quan rằng, hầu hết các kết quả nghiên cứu về R&D, đặc biệt là tác động của đầu tư R&D đến kết quả kinh doanh của DN thường được tiến hành ở các nước công nghiệp phát triển, có rất ít nghiên cứu viết về đầu tư vào R&D ở các nước đang phát triển bởi đây là hoạt động đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, vì vậy, hoạt động R&D chưa thực sự được đánh giá cao ở nhóm các quốc gia này. Do đó, đây là một khoảng trống nghiên cứu để nhóm tác giả làm nổi bật vai trò của R&D đến kết quả tài chính của DN niêm yết ở một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

Trước năm 2020, đầu tư R&D vẫn còn xa lạ với các DN ngành công nghiệp CBTP thì trong thời gian gần đây, các DN này cũng đã bắt đầu chú trọng đến R&D nhằm có thể đưa ra các sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu thị trường và thực hiện chiến lược phát triển nhằm củng cố năng lực cạnh tranh, thương hiệu và sức mạnh của DN. Đầu tư R&D là một hoạt động giúp cho DN hỗ trợ mở rộng kinh doanh hiện tại, phát triển hoạt động kinh doanh mới cải thiện vị thế cạnh tranh, gia tăng doanh số từ đó từng bước tăng thị phần của DN. Tuy nhiên, ảnh hưởng của R&D đến kết quả kinh doanh của DN lại rất khó định lượng. Dù không thể phủ nhận mối liên hệ giữa R&D với các kết quả kinh doanh của DN song các hoạt động của R&D vốn phức tạp, không theo quy tắc thống nhất và chịu sự chi phối của nhiều yếu tố như công nghệ, tri thức, kiến thức và một số yếu tố khác.

Do đó, những vấn đề của các DN được khảo sát sẽ là cơ sở quan trọng nhất để nhóm tác giả bàn luận và đưa ra gợi ý giải pháp. Phương pháp

nghiên cứu và cách giải quyết vấn đề trong các nghiên cứu trước có ý nghĩa định hướng cho bài viết này của nhóm tác giả.

### 3. Thiết kế nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu thông qua thực hiện tổng quan nghiên cứu tài liệu từ các bài báo khoa học, sách giáo trình có liên quan để hệ thống hóa các mô hình và thước đo các biến số sẽ sử dụng trong kiểm định.

Nghiên cứu sơ bộ cũng thực hiện phân tích thử một mẫu các DN trong ngành CBTP để từ đó có những phát hiện, điều chỉnh mô hình và thước đo sao cho phù hợp.

Sau giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, nhóm tác giả sử dụng nghiên cứu chính thức với quy mô mẫu và chuỗi thời gian đảm bảo sự phù hợp. Mục đích của thiết kế nghiên cứu chính thức nhằm phân tích mô hình để chỉ ra mối quan hệ giữa đầu tư R&D tới kết quả tài chính của DN niêm yết. Từ đó, có những kết luận về những giả thuyết nghiên cứu đặt ra cũng như kiểm định và phát hiện các khuyết tật của mô hình, xem xét mô hình có vi phạm các giả định đặt ra ban đầu hay không.

#### Đo lường biến nghiên cứu

Để nghiên cứu ảnh hưởng của R&D đến kết quả tài chính của các DN ngành CBTP, nhóm tác giả xây dựng hàm hồi quy dữ liệu bảng với biến phụ thuộc là kết quả tài chính (ROA, ROE) và một số các biến giải thích bao gồm Quỹ đầu tư phát triển công nghệ, quy mô DN, tuổi DN, hàm được biểu diễn như sau:

$$KQTC_{it} = \beta_0 + \beta_1 * Quykhcn_{it} + \beta_2 * TSCD_{it} + \beta_3 * tuoiDN_{it} + \beta_4 * quymoDN_{it} + \epsilon$$

Tất cả các biến số đều được đo lường dựa trên các nghiên cứu phổ biến trước đây:

+ KQTC: thể hiện kết quả tài chính qua tỷ số lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) và tỷ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)

+ Quykhcn: Quỹ phát triển khoa học công nghệ (tài khoản 356) được lấy từ Báo cáo tài chính hàng năm, được đại diện cho đầu tư vào R & D của DN.

+ TSCD: được tính bằng tài sản cố định chia cho tổng tài sản.

+ tuoiDN: Thời gian DN hoạt động, được xác định bằng năm thu thập dữ liệu trừ đi năm thành lập.

+ quymoDN: Được tính bằng logarit của tổng tài sản.

#### Mô tả mẫu

Về phương pháp chọn mẫu: nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên từ các DN ngành CBTP được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Dựa trên bộ lọc các mã cổ phiếu thuộc ngành công nghiệp CBTP, sau cùng tổng cộng có 44 mã chứng khoán của các DN ngành CBTP niêm yết thuộc đối tượng được lựa chọn vào mẫu.

Về quy mô mẫu: Từ trước đến nay vẫn có có những tranh luận và sự không nhất quán trong các tài liệu khoa học và sách giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, song không có câu trả lời nào là rõ ràng cho nó cả vì mọi nghiên cứu đều không giống nhau về đặc điểm tổng thể và số lượng cấu trúc được dùng trong mỗi mô hình. Nghiên cứu này thu thập từ các DN CBTP niêm yết trên 2 sàn HOSE và HNX trong giai đoạn từ 2016 đến 2021.

#### Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu dưới dạng bảng (Panel Data). Đây là dữ liệu kết hợp giữa dữ liệu chéo và chuỗi thời gian. Do thời gian niêm yết trên sàn ở mỗi DN là không giống nhau (có DN niêm yết trước năm 2016 và có DN niêm yết sau năm 2016), ngoài ra do dữ liệu về một số chỉ tiêu như mua sắm máy móc thiết bị, hao mòn máy móc, quỹ đầu tư phát triển, tài sản cố định hữu hình giữa các DN là không phải lúc nào cũng sẵn có. Chính vì những lý do đó dẫn đến số lượng quan sát đối với các biến số không đồng nhất, dữ liệu bảng ở dạng dữ liệu bất cân bằng (unbalance), bất đối xứng, đồng thời có thiếu khuyết dữ liệu. Dữ liệu được lấy từ trang web kinh tế tài chính [www.cafef.vn](http://www.cafef.vn) (Cafef.vn). Các chỉ tiêu được lọc từ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của các DN có mã niêm yết trong giai đoạn 2016 - 2021. Hai kỹ thuật để xử lý dữ liệu bảng đó là xử lý qua mô hình tác động ngẫu nhiên (re) và mô hình hồi quy gộp (POLS). Nghiên cứu này sử dụng mẫu quan sát gồm 44 DN ngành CBTP của Việt Nam.

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Kết quả thống kê mô tả biến số chính của nghiên cứu**

Với các dữ liệu thu thập được từ 44 DN, kết quả thống kê mô tả các biến số chính của nghiên cứu được thể hiện qua bảng sau:

Vốn chủ sở hữu trung bình của các DN niêm yết trong ngành này cũng khá lớn với khoảng 1,87 nghìn tỷ đồng và DN có vốn chủ sở hữu lớn nhất lên tới 36,1 nghìn tỷ đồng.

Hiệu quả kinh doanh của các DN ngành này cũng rất chênh lệch nhau khi mà trung bình lợi

**Bảng 1:** Kết quả thống kê một số biến số chính

Biến số	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Mua thiết bị máy móc	210	1.51e+10	4.83e+10	65460	5.24e+11
Hao mòn máy móc thiết bị	251	3.86e+10	1.57e+11	-3.23e+10	1.15e+12
Quỹ đầu tư phát triển	190	1.61e+11	5.49e+11	3.00e+08	4.31e+12
Lợi nhuận sau thuế	258	4.14e+11	1.63e+12	-2.56e+11	1.07e+13
Tổng tài sản	258	2.89e+12	6.63e+12	6.84e+08	4.78e+13
Vốn chủ sở hữu	258	1.87e+12	5.07e+12	-4.80e+11	3.61e+13
ROA	258	4.525078	31.31181	-455.7335	112.2609
ROE	258	13.66301	34.84285	-152.3025	365.0175
Tổng tài sản cố định hữu hình	253	3.73e+11	1.23e+12	3.44e+07	8.66e+12
Tuổi đời của DN	264	30.79545	15.05844	8	67
Tài sản cố định/tổng tài sản	258	0.1677005	0.2713814	0	3.217412

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

Bảng 1 cho thấy, đối với các DN ngành CBTP có độ lệch tiêu chuẩn khá khác biệt nhau ở nhiều biến số. Đây là một trong những nét đặc trưng của ngành này. Cụ thể, mua sắm thiết bị máy móc có sự chênh lệch giữa các DN niêm yết trong ngành này với giá trị cao nhất là 524 tỷ đồng và thấp nhất chỉ chi ra 65,46 nghìn đồng, điều này có thể được giải thích là bởi có sự khác biệt khá lớn giữa những DN lâu năm và DN mới niêm yết trong ngành CBTP. Về chi cho quỹ đầu tư và phát triển thì trung bình các DN niêm yết trong giai đoạn 2016 - 2021 đã chi ra 161 tỷ đồng/năm vào quỹ này trong đó chi nhiều nhất là 4310 tỷ đồng và thấp nhất là 300 triệu đồng.

Về lợi nhuận sau thuế, các DN CBTP niêm yết trong giai đoạn này trung bình đạt 414 tỷ đồng/năm và độ lệch tiêu chuẩn của nhóm các DN này rất lớn. Tổng tài sản trung bình là 2,89 nghìn tỷ đồng với DN có giá trị tài sản cao nhất là 47,8 nghìn tỷ đồng và thấp nhất là 684 triệu đồng.

nhuận trên tổng tài sản ROA đạt khoảng 4,53% và ROE đạt khoảng 13,66% - đây là ngành có hiệu suất ở mức độ trung bình khá tốt.

Giá trị phần tài sản cố định hữu hình trung bình là 373 tỷ đồng với DN có tài sản cố định hữu hình cao nhất là 8,66 nghìn tỷ đồng và thấp nhất là 34,4 triệu đồng. Tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản trung bình đạt 16,77%.

**4.2. Kết quả phân tích ảnh hưởng của R&D đến kết quả tài chính của DN ngành công nghiệp chế biến thực phẩm**

*a) Kết quả ước lượng tác động của R&D đến lợi nhuận sau thuế*

Đối với dữ liệu bảng, phần dư của mô hình có xu hướng tương quan theo thời gian đối với mỗi đối tượng, vì vậy nhóm nghiên cứu đã sử dụng sai số chuẩn mạnh theo nhóm (cluster-robust standard errors) với việc nhóm là mỗi đối tượng để có thể kiểm soát tình trạng này.

**Bảng 2:** Kết quả ước lượng tác động của R&D lên lợi nhuận sau thuế

Hồi quy tuyến tính	Số lượng quan sát		=	190		
	F (3, 186)		=	16.79		
	Xác suất > F		=	0.0000		
	R <sup>2</sup>		=	0.7064		
	Lỗi trung bình bình phương		=	9.7e+11		
Ước lượng Robust						
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Hệ số hồi quy</b>	<b>Sai số chuẩn</b>	<b>Thống kê t</b>	<b>p &gt;  t </b>	<b>[Độ tin cậy 95%]</b>	
Quỹ đầu tư phát triển	2.688653	0.3917137	6.86	0.000	3.461426	1.91588
Tài sản cố định/Tổng tài sản	1.18e+11	1.22e+11	0.97	0.335	-1.23e+11	3.59e+11
Tuổi đời của DN	-5.63e+09	2.42e+09	-2.33	0.021	-1.04e+10	-8.62e+08
Hàng số	-1.54e+11	9.83e+10	1.56	0.119	-4.01e+10	3.48e+11

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

Kết quả ước lượng hồi quy sử dụng sai số chuẩn mạnh cho thấy có 2 yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lợi nhuận sau thuế đó là quỹ đầu tư phát triển và tuổi của DN. Cụ thể là, quỹ đầu tư phát triển có tác động cùng chiều với lợi nhuận sau thuế, khi chi cho quỹ này 1 đồng thì lợi nhuận sau thuế sẽ tăng thêm 2.7 đồng. Bên cạnh đó, tuổi của DN lại ảnh hưởng ngược chiều đến lợi nhuận sau thuế, dấu trừ hàm ý rằng trung bình những DN càng trẻ (mới niêm yết) thì có mức lợi nhuận sau thuế càng cao hơn so với DN hoạt động lâu đời...

+ Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến:

Kết quả cho thấy hệ số phóng đại phương sai

VIF đều bé hơn 2 nên kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình này.

+ Kiểm định phương sai sai số thay đổi: Do nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy với sai số chuẩn mạnh nên sẽ không cần phải kiểm định phương sai sai số thay đổi.

Kết quả ước lượng hồi quy sử dụng sai số chuẩn mạnh cho thấy có 2 yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lợi nhuận sau thuế đó là quỹ đầu tư phát triển và quy mô của DN. Cụ thể là quỹ đầu tư phát triển có tác động cùng chiều với lợi nhuận sau thuế, khi chi cho quỹ này 1 đồng thì lợi nhuận sau thuế sẽ tăng thêm 2.51 đồng. Bên cạnh đó thì quy

**Bảng 3:** Kết quả ước lượng đa cộng tuyến của mô hình tuổi DN, R&D và Lợi nhuận sau thuế

<b>Biến số</b>	<b>Hệ số phóng đại phương sai</b>	<b>Nghịch đảo của hệ số phóng đại phương sai</b>
Tuổi đời của DN	1.04	0.960069
Quỹ đầu tư phát triển	1.04	0.962944
Tài sản cố định/Tổng tài sản	1.00	0.996708
Giá trị trung bình Hệ số phóng đại phương sai	1.03	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)



**Bảng 4:** Kết quả ước lượng mô hình ảnh hưởng R&D lên lợi nhuận sau thuế sử dụng sai số chuẩn mạnh

Hồi quy tuyến tính	Số mẫu quan sát	=	190			
	F (3, 186)	=	16.82			
	Xác suất > F	=	0.0000			
	R <sup>2</sup>	=	0.7147			
	Lỗi trung bình bình phương	=	9.6e+11			
Ước lượng Robust						
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Hệ số hồi quy</b>	<b>Sai số chuẩn</b>	<b>Thống kê T</b>	<b>p&gt;  t </b>	<b>[Độ tin cậy 95%]</b>	
Quỹ đầu tư phát triển	2.507993	0.3758164	6.67	0.000	1.766582	3.249404
Tài sản cố định/Tổng tài sản	1.44e+11	1.39e+11	1.04	0.302	-1.30e+11	4.17e+11
Tuổi đời của DN	1.42e+11	5.85e+10	2.42	0.016	2.63e+10	2.57e+11
-Hàng số	-3.87e+12	1.58e+12	-2.46	0.015	-6.98e+12	-7.67e+11

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

mô của DN cũng có ảnh hưởng cùng chiều đến lợi nhuận sau thuế, quy mô DN càng lớn thì lợi nhuận sau thuế càng cao và ngược lại

Kết quả cho thấy hệ số VIF đều bé hơn 2 nên kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình này.

**Bảng 5:** Kết quả ước lượng đa cộng tuyến của mô hình quy mô DN, R&D và Lợi nhuận sau thuế

<b>Biến số</b>	<b>Hệ số phóng đại phương sai</b>	<b>Nghịch đảo của hệ số phóng đại phương sai</b>
Quy mô DN của DN	1.40	0.712712
Quỹ đầu tư phát triển	1.40	0.714814
Tài sản cố định/Tổng tài sản	1.00	0.995339
Giá trị trung bình Hệ số phóng đại phương sai	1.27	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

b) *Kết quả ước lượng tác động của R&D đến kết quả tài chính*

*Ảnh hưởng của R&D đến ROA*

Kết quả hồi quy cho thấy quỹ đầu tư phát triển có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản ROA, nếu chi cho quỹ này 1 nghìn tỷ thì ROA tăng 6,52%, bên cạnh đó thì tuổi của DN cũng ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê lên ROA ở khoảng tin cậy 90%, trung bình DN nào có thời gian hoạt động càng cao thì ROA càng cao và ngược lại.

*Ảnh hưởng của R&D đến ROE*

Đối với biến phụ thuộc ROE, kết quả mô hình hồi quy sai số chuẩn mình cũng cho kết quả tương tự, có thể nhìn thấy rằng chỉ có quỹ đầu tư phát triển có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu ROE, nếu chi cho quỹ này 1 nghìn tỷ thì ROA tăng 13,5%.

Kết quả cho thấy hệ số VIF đều bé hơn 2 nên kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình này.

**Bảng 6:** Kết quả ước lượng tác động của R&D lên ROA

Hồi quy tuyến tính	Số mẫu quan sát	=	190			
	F (3, 186)	=	-			
	Xác suất > F	=	-			
	Lỗi trung bình bình phương	=	11.675			
Ước lượng Robust						
<b>ROA</b>	<b>Hệ số hồi quy</b>	<b>Sai số chuẩn</b>	<b>Thống kê T</b>	<b>p&gt;   t  </b>	<b>[Độ tin cậy 95%]</b>	
Quỹ đầu tư phát triển	6.52e-12	1.24e-12	5.25	0.000	4.07e-12	8.97e-12
Tuổi đời của DN	0.1169619	0.0597345	1.96	0.052	-0.0008783	0.234802
- Hằng số	2.13775	1.539729	1.39	0.167	-0.8997215	5.175222

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

**Bảng 7:** Kết quả ước lượng đa cộng tuyến của mô hình ROA

<b>Biến số</b>	<b>Hệ số phóng đại phương sai</b>	<b>Nghịch đảo của hệ số phóng đại phương sai</b>
Tuổi đời của DN	1.04	0.963209
Quỹ đầu tư phát triển	1.04	0.963209
Giá trị trung bình Hệ số phóng đại phương sai	1.04	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

**Bảng 8:** Kết quả ước lượng tác động của R&D lên ROE

Hồi quy tuyến tính	Số mẫu quan sát	=	190			
	F (3, 186)	=	-			
	Xác suất > F	=	-			
	Lỗi trung bình bình phương	=	26.525			
Ước lượng Robust						
<b>ROE</b>	<b>Hệ số hồi quy</b>	<b>Sai số chuẩn</b>	<b>Thống kê T</b>	<b>p&gt;   t  </b>	<b>[Độ tin cậy 95%]</b>	
Quỹ đầu tư phát triển	1.35e-11	4.45e-12	3.02	0.003	4.68e-12	2.22e-11
Tuổi đời của DN	0.0038907	0.0977071	0.04	0.968	- 0.1888727	0.1966541
Quy mô DN	-3.672935	3.212864	-1.14	0.254	- 10.0115	2.665628
Tài sản cố định/tổng tài sản	1.314354	4.573112	0.29	0.774	- 7.707802	10.33651
-Hằng số	109.557	90.0437	1.22	0.225	- 68.08746	287.2016

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

**Bảng 9:** Kết quả kiểm định đa cộng tuyến của mô hình ROE

Biến số	Hệ số phóng đại phương sai	Nghịch đảo của hệ số phóng đại phương sai
Quy mô DN	1.85	0.539141
Quỹ đầu tư phát triển	1.42	0.705899
Tuổi đời của DN	1.38	0.726258
Tài sản cố định/tổng tài sản	1.01	0.994614
Giá trị trung bình Hệ số phóng đại phương sai	1.41	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

Tóm lại có thể rút ra được một số phát hiện từ kết quả phân tích mô hình hồi quy dữ liệu bảng như sau:

*Thứ nhất*, ảnh hưởng của quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ lên kết quả hoạt động kinh doanh là đáng kể cụ thể là quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ ảnh hưởng cùng chiều đến cả lên lợi nhuận sau thuế, ROA và ROE. Kết quả nghiên cứu này được tìm thấy là tương đồng với những phát hiện của. Bên cạnh đó còn có sự tham gia của biến tuổi DN, quy mô DN cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và kết quả tài chính của DN.

*Thứ hai*, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, thì tốc độ tăng của quỹ đầu tư phát triển công nghệ nhanh hơn so với tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế, thật vậy chi tiêu cho R&D thông qua việc tăng ngân sách dành cho quỹ phát triển công nghệ có thể sẽ giúp tăng lợi nhuận của DN theo hai hướng. Hướng đầu tiên, các DN CBTP có thể tạo ra công nghệ tiên tiến với chi phí thấp hơn, hướng còn lại là khi quỹ phát triển công nghệ tăng giúp DN nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu mới từ thị trường xuất khẩu vì hầu hết hoạt động của các DN niêm yết ngành CBTP hướng đến xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu tăng lên nhờ có thêm đơn hàng mới. Điều này khuyến nghị rằng các DN trong ngành CNCBTP cần mạnh dạn chi trích lập đầu tư cho khoa học công nghệ để nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, cải tiến và đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất trong thời gian tới.

Cuối cùng một phát hiện thú vị khác là Quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ có tác động đến ROE cao hơn so với ROA, điều này lại một lần nữa khẳng định vai trò, tầm quan trọng của trích lập và

mở rộng thêm quỹ này trong thời gian tới khi mà chỉ tiêu ROE được nhiều nhà quản trị tài chính khuyến nghị ưu thích dùng hơn so với chỉ tiêu ROA. Khi quỹ phát triển khoa học được sử dụng đúng mục đích là đầu tư vào nghiên cứu, cải tiến sản phẩm mới, quy trình mới, công nghệ mới giúp các DN ngành CBTP đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn xuất khẩu qua đó giành được thị phần xuất khẩu cao hơn. Các nhà quản trị DN nên xem xét đầu tư vào R&D là khoản đầu tư dài hạn thay vì chỉ coi nó chi phí, liên quan đến đầu tư vào R&D thì cần tập trung vào đào tạo nhân lực, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của DN trên thị trường xuất khẩu.

Tóm lại kết quả của nghiên cứu này xác nhận rằng những DN có chi tiêu cho quỹ phát triển công nghệ cao thì hoạt động tốt hơn những DN có chi tiêu ít cho quỹ này xét về lợi nhuận, ROA và ROE. Để nhận được nhiều lợi ích trong dài hạn hơn từ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, các DN ngành này rất cần chi nhiều tiền hơn cho nghiên cứu sản xuất cơ bản, đây là chìa khóa quan trọng giúp nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh doanh của DN.

## **5. Các hàm ý và khuyến nghị**

### **5.1. Các hàm ý giải pháp quan trọng rút ra từ kết quả nghiên cứu**

Dựa vào các kết quả nghiên cứu đã được đưa ra ở phần 4, R&D có tác động cùng chiều tới lợi nhuận sau thuế và một số chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh, cụ thể là ROA và ROE. Kết quả phân tích định lượng cho thấy, việc đầu tư vào R&D mang lại kết quả tích cực đối với hai chỉ tiêu ROA và ROE. Đây là hai chỉ tiêu quan trọng phản ánh kết quả kinh

doanh của một DN sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh. Trên thực tế, đối với các DN đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam, kết quả ROA và ROE cũng như tác động của R&D tới hai chỉ tiêu này sẽ thu hút sự quan tâm của nhiều chủ thể khác nhau. Do đó, dưới góc tiếp cận của mỗi chủ thể tại DN cũng như trong nền kinh tế, một số hàm ý giải pháp rút ra từ kết quả nghiên cứu được nhóm tác giả trao đổi như sau:

*Hàm ý giải pháp đối với chủ sở hữu DN: Cần có chiến lược huy động vốn để đầu tư thích hợp cho R&D tại DN và tăng cường học hỏi kinh nghiệm từ các DN nước ngoài có quy mô và nhóm ngành tương đồng liên quan đến đầu tư R&D.* Theo kết quả thống kê mô tả, thực trạng hiện nay quỹ đầu tư cho R&D tại các DN ngành CBTP tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2021 còn nhiều hạn chế và có mức độ đầu tư rất chênh lệch giữa các DN trong cùng nhóm ngành. Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia do nhóm tác giả thực hiện khi làm nghiên cứu này, thực tế cho thấy các DN ngành CBTP tại Việt Nam hiện mới triển khai đầu tư R&D dưới hình thức là nghiên cứu cải tiến sản phẩm, chưa đi sâu đến kết quả là tìm kiếm, nghiên cứu ra những sản phẩm mới. Các DN ngành CBTP tại Việt Nam nhìn chung có xu hướng tìm kiếm thị trường để xuất khẩu hoặc mở rộng thị trường xuất khẩu. Cách thức triển khai đầu tư R&D sẽ phụ thuộc vào từng thị trường xuất khẩu khác nhau. Mỗi nhóm thị trường khác nhau sẽ có nhu cầu khác nhau về sản phẩm cũng như mẫu mã, yêu cầu về chất lượng. Khi đó, DN ngành CBTP Việt Nam sẽ xem xét đầu tư vào từng quy trình, khâu nghiên cứu... khác nhau. Bởi vậy, mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của R&D nhưng các DN ngành CBTP tại Việt Nam có xu hướng thực hiện đầu tư R&D trong ngắn hạn, chưa chú trọng đầu tư R&D dài hạn, bài bản. Với mục tiêu để đầu tư R&D sẽ tác động tích cực tới kết quả kinh doanh, tiếp cận ở góc nhìn đầu tư R&D trong ngắn hạn, để có thể thúc đẩy, tạo đà cho đầu tư R&D hiệu quả thì một giải pháp các DN có thể xem xét là học tập kinh nghiệm, mô hình đầu tư R&D của một số quốc gia có nhiều nét tương đồng với các DN ngành CBTP của Việt Nam. Đó là kinh nghiệm của một số quốc gia châu Á như

Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan khi mà các DN của các nước này đã xác định và lựa chọn theo mô hình 3C: Copy, Customize và Create. Đây được xem là một giải pháp phù hợp với các DN của Việt Nam ở thời điểm hiện tại khi mà hầu hết các DN vẫn chưa đủ nguồn lực đầu tư R&D nhằm tìm kiếm ra các sản phẩm mới.

*Hàm ý đối với nhà quản trị tài chính trong DN: Cần hoạch định chi phí đối với đầu tư R&D một cách phù hợp và chuẩn xác trong Báo cáo tài chính DN.* Mặc dù kết quả nghiên cứu cho thấy R&D có tác động cùng chiều đến kết quả kinh doanh đối với nhóm DN ngành CBTP. Tuy nhiên, trên thực tế, các DN niêm yết nói chung trong đó có các DN ngành CBTP niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán chịu trách nhiệm cũng như sức ép từ các cổ đông là phải đảm bảo kết quả tài chính, cũng như các kế hoạch đã đưa ra phải triển khai, thực hiện. Hoạch định chi phí R&D trên Báo cáo tài chính DN sẽ có tác động nhiều đến kết quả kinh doanh của DN. Trên thực tế, để có một sản phẩm mới, DN sẽ mất chi phí nghiên cứu sản phẩm đó, rồi từ kết quả nghiên cứu sẽ phát triển thành sản phẩm mới. Sau đó, DN còn mất thêm một khoản chi phí phát triển để đưa được sản phẩm này đến với người tiêu dùng. Chính vì vậy, hoạch định chi phí R&D trong báo cáo tài chính dưới góc độ kế toán trở nên phức tạp hơn nhiều. Có một sự khó khăn cũng như nhạy cảm khi phân biệt ranh giới giữa chi phí nghiên cứu với chi phí phát triển sản phẩm. Do đó, giải pháp cần được đưa ra là các DN ngành CBTP cần xem xét áp dụng tiêu chuẩn kế toán quốc tế IAS - International Accounting. Chi phí nghiên cứu được tính vào chi phí trong Bảng báo cáo kết quả kinh doanh. Chi phí phát triển được ghi nhận thêm khi các tiêu chí nhận biết được vốn hóa và trở thành tài sản vô hình của DN, giúp gia tăng giá trị DN. Khi đó, chi phí phát triển sẽ ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán.

*Hàm ý giải pháp đối với quản trị DN nói chung:*

Thứ nhất, DN cần lựa chọn đối tác phù hợp để thực hiện chuyên giao công nghệ. DN ngành CBTP Việt Nam cũng cần chủ động tìm kiếm và cải tiến các công nghệ của riêng mình, có thể thực hiện nghiên cứu trong nước hoặc kết hợp với các nhà

khoa học nước ngoài để có thể hấp thụ công nghệ tốt, phù hợp với hoạt động của DN mình. Trên thực tế, theo kết quả thu được từ phỏng vấn chuyên gia, các DN ngành CBTP tại Việt Nam hiện nay có xu hướng không thành lập một Phòng/Ban/Trung tâm chuyên biệt về R&D, thay vào đó, các DN này sẽ lựa chọn hướng thuê chuyên gia ngoài để tư vấn, hỗ trợ thực hiện các nhu cầu về R&D. Thêm nữa, do đặc trưng của ngành công nghiệp chế biến, dây chuyền sản xuất, công nghệ chế biến đóng vai trò cốt lõi. Hoạt động thể hiện yếu tố đổi mới sáng tạo, đầu tư cho R&D chính là các hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ. Với thực tế như trên, việc lựa chọn đối tác phù hợp để thực hiện chuyển giao R&D được coi là giải pháp quan trọng mang lại hiệu quả cho hoạt động này. Tại Việt Nam, các DN nên xem xét việc tận dụng nguồn nhân lực và chất xám tại chỗ liên quan đến R&D thông qua việc kết nối giữa các ngành đào tạo liên quan của trường Đại học, Viện nghiên cứu và bộ phận R&D của DN.

Thứ hai, đẩy mạnh vốn đầu tư R&D từ kênh đầu tư nội bộ trong đó việc sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế nhằm phát triển hoạt động R&D. Đây được cho là giải pháp thích hợp đối với các DN ngành CBTP trong việc tự tìm ra lời giải về vốn cho hoạt động R&D. Các DN cần chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức để đầu tư thích đáng cho hoạt động R&D; chủ động cải tiến các công nghệ của riêng mình, kết hợp với các nhà khoa học để hấp thụ công nghệ tốt, phù hợp.

### **5.2. Khuyến nghị chính sách**

Dự báo trong giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn chiến lược phát triển đến năm 2030, các DN ngành CBTP Việt Nam vẫn chịu thách thức rất lớn bởi sự chuyển đổi thị trường và xu hướng tiêu dùng mới, sự thay đổi thói quen tiêu dùng đối với các sản phẩm sau một thời gian dài chịu tác động của đại dịch Covid-19 cũng như nhiều yếu tố bất ổn khác trên toàn cầu. Do vậy, việc lựa chọn chiến lược gia tăng giá trị sản phẩm là yêu cầu tất yếu... Để tạo điều kiện cho ngành công nghiệp thực phẩm phát triển bền vững, Chính phủ, Bộ Công Thương và các ngành liên quan đã và đang tiếp tục ban hành những chính sách khuyến khích phát triển phù hợp, cụ thể

công nghiệp thực phẩm Việt Nam cần phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị nâng cao giá trị sản phẩm. Để làm được điều đó, một số đề xuất chính sách cần xem xét như:

*Một là, tăng cường vai trò đồng hành của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư R&D tại các DN ngành CBTP.* Chính sách nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chiến lược đầu tư cho R&D, đặc biệt tại các DN ngành CBTP có quy mô lớn và hiện đang có thị phần xuất khẩu tốt lại một số quốc gia trên thế giới. Do đầu tư R&D luôn ẩn chứa sự không chắc chắn về hiệu quả đầu tư, rủi ro cao, nên các DN rất cần Nhà nước đóng vai trò đầu tư tiên phong, đầu tư trực tiếp một phần vào quỹ R&D của DN, cam kết, hỗ trợ DN từ lúc khởi điểm cho đến khi ra được thị trường hoặc không. Khi đó, Nhà nước cũng có thể chính là những khách hàng tiềm năng của các sản phẩm đầu ra của quá trình R&D và các sản phẩm này sẽ được đưa tới tay người tiêu dùng trong nước trước khi xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

*Hai là, cần cụ thể hóa các chính sách liên quan đến đầu tư R&D để các DN dễ dàng tiếp cận và áp dụng các ưu đãi của Nhà nước.* Như đã phân tích ở phần thực trạng, đầu tư R&D hoàn toàn khác biệt giữa các nhóm ngành, thậm chí khác nhau giữa các DN cùng nhóm ngành nhưng khác quy mô. Bởi vậy, mặc dù Nhà nước đã có chính sách chung hỗ trợ cho hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và R&D, tuy nhiên, hiện nay chưa có những chính sách riêng biệt áp dụng cho từng nhóm ngành, quy mô DN. Đặc biệt, Nhà nước cần thống nhất hướng dẫn cụ thể, chi tiết về việc triển khai các chính sách hỗ trợ đến được các DN còn gặp nhiều khó khăn về quy trình, thủ tục được áp dụng các chính sách này. Ý kiến chuyên gia khi phỏng vấn cho rằng một trong những rào cản lớn của các DN ngành CBTP không được hỗ trợ của Nhà nước nằm ở hệ thống, quy trình triển khai các chính sách đến các DN chứ không phải ở nội dung các chính sách. Bởi vậy, trong các chính sách liên quan đến đầu tư R&D được ban hành, Nhà nước cần xác định rõ ràng thứ tự ưu tiên đối với từng ngành nghề cụ thể, quy mô DN cụ thể và các chính sách tương ứng với từng giai đoạn phát

triển của mỗi nhóm DN. Ngoài ra, đối với các DN tiên phong đi đầu, chủ động nâng cao năng lực làm chủ công nghệ, cải tiến và nghiên cứu công nghệ mới, đầu tư mạnh vào hoạt động R&D. Hiện nay, Chính phủ cũng chú trọng hỗ trợ cho hoạt động R&D tại các DN. Thực tế cho thấy, Việt Nam đã có Quỹ phát triển khoa học công nghệ quốc gia và Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia. Tuy nhiên, các DN Việt Nam vẫn gặp rào cản trong việc tiếp cận hai Quỹ này. Do đó, để khắc phục hạn chế này, Bộ Khoa học và Công nghệ cần được giao trọng trách làm đầu mối chính để phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện cơ chế, chính sách, đề xuất những giải pháp vượt trội để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự là động lực chủ yếu của tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Các giải pháp về chính sách trong giai đoạn 2022 - 2030 cần được triển khai trên cơ sở lấy DN làm trung tâm để đầu tư R&D thực sự phát huy hiệu quả.

Ba là, Nhà nước cần xây dựng thêm các trung tâm đóng vai trò kết nối, huy động, tập trung các nguồn lực để thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo quốc gia trong đó có R&D. Để thu hút đầu tư vào R&D, hoạt động đổi mới sáng tạo, Việt Nam đã quyết định xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) ở Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, khởi công vào cuối năm 2020. Mục tiêu NIC là trung tâm đổi mới sáng tạo duy nhất mà Chính phủ có một nghị định riêng để trao cho các thể chế vượt trội, tạo điều kiện phát triển và hoạt động hiệu quả. Dựa trên sự ra đời của NIC sẽ là nền tảng và động lực để Nhà nước xem xét thành lập thêm nhiều trung tâm khác hỗ trợ cho hoạt động R&D của các DN nói chung và các DN ngành CBTP nói riêng. Bên cạnh đó, do các DN thực hiện việc chuyển giao công nghệ nhiều nên Nhà nước nên khuyến khích thành lập, phát triển những tổ chức trung gian về tư vấn, hỗ trợ chuyển giao công nghệ bằng những hình thức ưu đãi thuế hay tín dụng. Bên cạnh đó, để các trung tâm sau khi thành lập phát huy hết vai trò của mình thì Nhà nước cần ban hành kết hợp các chính sách khác như: chính sách đãi ngộ, chính sách liên quan đến tạo môi trường làm việc, thể chế nhằm thu hút chuyên gia,

nhà khoa học trong và ngoài nước. Có như vậy thì các chính sách liên quan đến đầu tư R&D mới phát huy được hiệu quả và toàn diện.

Bốn là, để vai trò của Nhà nước cũng như các chính sách hỗ trợ cho đầu tư R&D được phát huy hiệu quả thì trước mắt, những giải pháp có thể triển khai ngay nhằm tạo động lực cho hoạt động R&D tại các DN được xây dựng và phát huy trong dài hạn là: (i) Có kế hoạch đầu tư bài bản chương trình đào tạo tới các trường đại học, trung tâm nghiên cứu và cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ; (ii) Khuyến khích bằng các chính sách thuế và tín dụng một cách cụ thể với các DN chủ động lập và sử dụng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ; (iii) Đẩy mạnh việc tăng cường các biện pháp quyền sở hữu trí tuệ và các biện pháp thực thi bảo hộ trí tuệ và các hoạt động sở hữu trí tuệ.

### 5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Hạn chế của nghiên cứu là quy mô mẫu quan sát và số lượng nhân tố kiểm định còn khá khiêm tốn, dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ 2016 - 2021 nên có những năm bị khuyết dữ liệu do doanh nghiệp được chọn mẫu chưa niêm yết trên sàn chứng khoán, từ đó ảnh hưởng đến tính tổng quát cao của nghiên cứu. Nghiên cứu chỉ giới hạn ở 45 doanh nghiệp nên kết quả thống kê chưa phản ánh thật sự sự phát triển của tổng thể. Do vậy trong tương lai, tác giả có thể tiến hành thu thập mẫu quan sát rộng hơn, cập nhật và liên tục hơn để đo lường và đánh giá tác động của hoạt động đầu tư R&D đến các chỉ tiêu tài chính cũng như tác động đến các lĩnh vực hoạt động khác (quản trị DN, giá trị doanh nghiệp...). ◆

### Tài liệu tham khảo:

1. Boiko, K. (2022). R&D activity and firm performance: mapping the field. *Management Review Quarterly*, 72(4), 1051-1087.
2. Cafef.vn. Retrieved from <http://www.cafef.vn>
3. Filatotchev, I., & Piesse, J. (2009). R&D, internationalization and growth of newly listed firms: European evidence. *Journal of international business studies*, 40(8), 1260-1276.

4. Ghaffar, A., & Khan, W. A. (2014). Impact of research and development on firm performance. *International journal of accounting and financial reporting*, 4(1), 357.
5. Gumus, E., & Celikay, F. (2015). R&D expenditure and economic growth: new empirical evidence. *Margin: The Journal of Applied Economic Research*, 9(3), 205-217.
6. Jiménez-Jiménez, D., & Sanz-Valle, R. (2011). Innovation, organizational learning, and performance. *Journal of business research*, 64(4), 408-417.
7. Lee, Y., Kim, S., & Lee, H. (2011). The impact of service R&D on the performance of Korean information communication technology small and medium enterprises. *Journal of Engineering and Technology Management*, 28(1-2), 77-92.
8. Mansfield, E. (1962). Entry, Gibrat's law, innovation, and the growth of firms. *The American economic review*, 52(5), 1023-1051.
9. Mansfield, E. (1980). Basic research and productivity increase in manufacturing. *The American economic review*, 70(5), 863-873.
10. Nunes, P. M., Serrasqueiro, Z., & Leitão, J. (2012). Is there a linear relationship between R&D intensity and growth? Empirical evidence of non-high-tech vs. high-tech SMEs. *Research Policy*, 41(1), 36-53.
11. Pakes, A., & Griliches, Z. (1980). Patents and R&D at the firm level: A first report. *Economics letters*, 5(4), 377-381.
12. Rossi, M. (2016). The impact of age on firm performance: A literature review. *Corporate Ownership & Control*, 13(2), 217-223.
13. Schmenner, R. W. (2004). Service businesses and productivity. *Decision Sciences*, 35(3), 333-347.
14. Stam, E., & Wennberg, K. (2009). The roles of R&D in new firm growth. *Small Business Economics*, 33(1), 77-89.
15. Teirlinck, P. (2017). Configurations of strategic R&D decisions and financial performance in small-sized and medium-sized firms. *Journal of Business research*, 74, 55-65.
16. Tổng cục thống kê. (2021). Retrieved from [https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/08/RUOT\\_CONG-NGHIEP-CHE-BIEN-CHE-TAO\\_MAU-2.pdf](https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/08/RUOT_CONG-NGHIEP-CHE-BIEN-CHE-TAO_MAU-2.pdf)
17. Tung, L. T., & Binh, Q. M. Q. (2022). The impact of R&D expenditure on firm performance in emerging markets: evidence from the Vietnamese listed companies. *Asian Journal of Technology Innovation*, 30(2), 447-465.
18. Vithessonthi, C., & Racela, O. C. (2016). Short-and long-run effects of internationalization and R&D intensity on firm performance. *Journal of Multinational Financial Management*, 34, 28-45.
19. Website: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/05/trien-vong-tuoi-sang-cua-nganh-cong-nghiep-san-xuat-che-bien-thuc-pham/>

### Summary

Research and Development (R&D) investment is known as a key direction in creating competitive advantage of enterprises in the globalization context. This study aims to determine the impact of R&D investment on the business performance of food processing industry listed on the stock exchange. The results from preceding descriptive statistics show that R&D investment has a positive effect on business performance. In which, the factors of R&D fund and firm size have a positive impact on business performance. From this result, food processing industry listed on the stock exchange need to determine the right position and importance of R&D investment to improve business efficiency.